

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 10 năm 2019

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 năm 2019	Ước tính tháng 10/2019	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 10/2019 so với tháng 10/2018 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2019 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M3	130,093	134,400	1,611,792	64.32	80.20
Hạt điều khô	Tấn	5,243	5,368	43,518	106.28	109.83
Nước khoáng không có ga	1000 lít	965	990	9,412	117.86	116.53
Nước tinh khiết	1000 lít	62	63	1,601	23.33	97.84
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	1,655	1,675	14,956	184.07	183.94
Dịch vụ in trơn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc)	Triệu đồng	85,850	86,658	797,422	141.03	136.18
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khò	Triệu đồng	55,335	55,923	534,562	108.68	105.08
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	870	870	7,665	130.83	130.14
móc	1000 cái	-	-	1,490	-	13.24
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	3,760	3,850	32,970	118.28	127.37
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	553	1,349	7,271	205.02	118.46
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	39,475	39,860	334,350	484.87	414.71
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	13,140	13,250	130,824	95.22	96.81
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	M3	2,370	2,640	27,623	114.04	105.29
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	90,950	91,350	891,420	105.47	101.85
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 chiếc	-	-	1,325	-	14.48
Bao bì và túi bằng giấy nhãn và bì nhãn	1000 chiếc	14,988	11,302	76,508	233.37	251.17
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	286	310	2,323	2,818.18	3,036.60
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lẫn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	509	527	5,027	115.55	107.32
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và cốc loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải	Tấn	3,015	4,860	32,921	192.70	194.98
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	456	460	4,179	113.58	108.86
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt nghiêng bằng plastic	Triệu đồng	15,755	15,827	147,049	118.25	134.24
Xi măng Portland đen	Tấn	104,475	117,000	1,240,093	90.00	84.97
Thanh, que bằng thép hợp kim khác	Tấn	100	110	505	14.67	50.25
Chì chưa gia công	Tấn	2,260	2,300	21,715	113.30	111.89
Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	1,640	1,679	15,596	121.06	114.65
Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Triệu đồng	12,961	13,257	186,887	39.02	59.46
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	1,622	1,639	14,937	123.14	140.62
Các loại van khác chưa được phân vào đâu	1000 cái	115	115	823	103.60	126.62
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	2,335,046	2,461,122	23,335,294	148.83	94.37
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	5,150	5,400	50,622	76.22	87.11

Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	58,025	77,000	585,125	141.28	141.85
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	8,125	8,200	137,885	75.44	67.21
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	4,928	4,990	82,068	133.73	206.32
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	100	110	997	111.11	105.51
Điện sản xuất	Triệu KWh	139	141	1,155	84.94	84.57
Điện thương phẩm	Triệu KWh	18	18	156	180.00	171.20
Nước uống được	1000 m3	603	616	6,199	108.45	125.38
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	2,682	2,810	22,779	112.25	90.12